

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 25/TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người uỷ quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy uỷ quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



Đào Việt Anh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất 6 tháng năm 2020 trước và sau kiểm toán)
Số : 37/ CV - TASADH - 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3978895 Fax: 0225.3978895

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ LIỆU BCTC 6 THÁNG NĂM 2020		CHÊNH LỆCH	Tỷ lệ	GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH
		Trước kiểm toán	Sau kiểm toán			
1. Chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán hợp nhất						
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,183,930,494	6,815,330,494	(368,600,000)	-5%	Điều chỉnh giao dịch nội bộ giữa các Công ty con (Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải và Công ty TNHH Fujiaire Malaysia VN)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,107,759,419	1,212,759,419	105,000,000	9%	Phân loại lại chi phí trả trước
Chi phí trả trước dài hạn	261	2,234,780,897	2,147,280,897	(87,500,000)	-4%	Phân loại lại chi phí trả trước
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,129,412,948	760,812,948	(368,600,000)	-33%	Điều chỉnh giao dịch nội bộ giữa các Công ty con (Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải và Công ty TNHH Fujiaire Malaysia VN)
2. Chỉ tiêu Báo cáo Kết quả hoạt động SXKD hợp nhất						

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình

Nơi gửi:

- Như kính gửi;
- Lưu



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thái Cường	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Tuấn Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
Ông Tạ Minh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Huế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính giữa niên độ riêng và hợp nhất năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 25/TASA-UQ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Số: 283 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.555.185.527	110.929.631.176
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.779.690.889	21.404.756.530
1. Tiền	111		14.779.690.889	15.404.756.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	48.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.880.428.748	38.098.186.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.501.254.393	24.340.547.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.815.330.494	3.239.343.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.417.803.861	10.518.296.247
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(853.960.000)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.925.675.839	4.420.794.434
1. Hàng tồn kho	141		16.925.675.839	4.420.794.434
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.969.390.051	2.005.893.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.212.759.419	308.054.405
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.669.841.623	1.327.572.642
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	86.789.009	370.266.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.551.015.860	102.931.609.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.155.239.293	3.145.239.293
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.472.000.000	2.472.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.305.943.318	2.295.943.318
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(1.622.704.025)	(1.622.704.025)
II. Tài sản cố định	220		86.674.072.558	92.282.086.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	80.577.202.039	85.970.678.930
- Nguyên giá	222		201.150.429.266	201.429.478.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.573.227.227)	(115.458.799.282)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.096.870.519	6.311.407.687
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.321.934.437)	(6.107.397.269)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	726.818.595	785.200.660
- Nguyên giá	231		2.429.441.525	2.429.441.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.702.622.930)	(1.644.240.865)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.994.885.414	6.719.083.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.147.280.897	2.105.401.959
2. Lợi thế thương mại	269	15	3.847.604.517	4.613.681.151
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		231.106.201.387	213.861.240.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.934.679.446	18.378.534.066
I. Nợ ngắn hạn	310		24.205.289.097	14.854.174.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.116.792.216	8.803.618.255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		760.812.948	276.948.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.251.257.668	1.469.446.827
4. Phải trả người lao động	314		1.396.455.688	1.264.138.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	413.974.200	827.652.600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.090.907	15.090.911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.866.554.703	2.168.711.740
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		384.350.767	28.567.634
II. Nợ dài hạn	330		729.390.349	3.524.359.118
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	448.090.000	3.225.490.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		281.300.349	298.869.118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206.171.521.941	195.482.706.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	206.171.521.941	195.482.706.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.110.000.000	187.110.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.287.359.500	9.287.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.095.490.500)	(22.095.490.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.634.991.097	6.585.394.258
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		358.532.185	70.539.052
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.525.518.435	14.094.237.591
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.478.333.268	6.243.459.808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.047.185.167	7.850.777.783
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.350.611.224	430.666.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		231.106.201.387	213.861.240.856



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	78.974.846.038	77.462.748.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		78.974.846.038	77.462.748.750
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	62.079.708.435	60.431.716.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.895.137.603	17.031.032.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.907.760.406	1.422.067.357
7. Chi phí tài chính	22		21.570.182	30.426.374
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		15.383.230	30.153.099
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.799.089.170	8.577.864.281
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 26)	30		9.982.238.657	9.844.809.313
10. Thu nhập khác	31		267.239.296	304.773.594
11. Chi phí khác	32		-	14.025.175
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		267.239.296	290.748.419
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.249.477.953	10.135.557.732
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.203.230.157	2.207.461.342
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(17.568.769)	(36.925.720)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.063.816.565	7.965.022.110
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.047.185.167	7.946.267.992
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.631.398	18.754.118
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	481	475

Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.249.477.953	10.135.557.732
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.438.365.199	4.977.806.011
- Các khoản dự phòng	03	853.960.000	881.104.025
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.025.637	(407.421)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.620.136.309)	(1.620.817.877)
- Chi phí lãi vay	06	15.383.230	30.153.099
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.943.075.710	14.403.395.569
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(13.573.059.039)	(6.658.365.992)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(12.504.881.405)	(1.427.704)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả	11	8.659.749.244	7.287.313.058
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	(767.581.427)	(756.164.959)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.383.230)	(30.153.099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(556.010.247)	(1.380.318.825)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(201.054.000)	(913.381.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.015.144.394)	11.950.897.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(7.244.682.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	292.272.727	298.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.166.331.663	1.392.420.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(541.395.610)	(5.554.262.128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.937.500.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(6.413.155.710)
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.479.420.000	11.328.040.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.479.420.000)	(11.328.040.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.325.188.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.937.500.000	(19.738.344.624)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(619.040.004)	(13.341.709.704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.404.756.530	76.876.290.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.025.637)	407.421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.779.690.889	63.534.988.228



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0200793081, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/05/2018.

Công ty có trụ sở tại: Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 187.110.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 11 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11 người).

Hoạt động kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung); Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê container;
- Cho thuê xe có động cơ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty/ Chi nhánh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu
Công ty TNHH Container Minh Thành	TP. Hải Phòng	99,947%	99,947%
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	TP. Hải Phòng	99,68%	99,68%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên hải	TP. Hải Phòng	99,00%	99,00%
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	TP. Hải Phòng	99,35%	99,35%
Công ty TNHH Vận tải Duyên hải Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải	TP. Hải Phòng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh HCM	TP. Hồ Chí Minh		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý (Tiếp theo)

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị.
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Cổ đông lớn;
- Ông Nguyễn Thành Lê: Cổ đông lớn;
- Bà Nguyễn Thị Nhung: Cổ đông lớn;
- Công ty Cổ phần hàng hải Macs: Cổ đông lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt	4.343.800.053		3.737.783.673	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.880.230.632		2.266.140.072	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	143.140.903		205.734.458	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	579.277.020		778.675.854	
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	21.137.468		5.638.461	
Công ty TNHH Container Minh Thành	230.626.156		18.765.856	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	444.998.400		293.734.130	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	251.175.447		169.094.842	
Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải	45.359.000		-	
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	747.855.027		-	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.435.890.836		11.666.972.857	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	4.711.714.069		2.895.990.990	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.848.314.660		3.801.438.512	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	58.175.202		505.090.910	
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	6.764.504		105.224.077	
Công ty TNHH Container Minh Thành	362.289.789		325.421.182	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.579.593.471		2.651.861.218	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	641.545.130		1.381.945.968	
Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải	945.311		-	
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	226.548.700		-	
Các khoản tương đương tiền (i)	6.000.000.000		6.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	6.000.000.000		6.000.000.000	
Cộng	20.779.690.889		21.404.756.530	

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	48.000.000.000	48.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	48.000.000.000	48.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

Ghi chú: (i) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.521.180.379		1.176.734.252	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	18.455.293.333		18.893.117.445	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.745.442.093		1.533.995.500	
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.077.990.124		-	
Công ty TNHH Container Minh Thành	55.669.532		345.905.404	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.087.416.486		1.063.746.442	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2.558.262.446		1.327.048.282	
Cộng	26.501.254.393		24.340.547.325	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	18.453.370	20.003.370
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	16.000.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	718.815.000	957.325.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	164.000.000	164.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.090.014.500	2.038.000.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	44.015.000
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	3.824.047.624	-
Cộng	6.815.330.494	3.239.343.370

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	13.417.803.861	10.518.296.247
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3.595.905.406	2.612.341.011
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5.354.887.856	4.716.495.330
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	609.865.120	1.745.141.707
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	606.286.401	10.000.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	30.243.000	10.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.122.816.065	374.400.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	924.392.714	1.049.918.199
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	173.407.299	-
Phải thu dài hạn khác	2.305.943.318	2.295.943.318
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	15.000.000	5.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	35.943.318	35.943.318
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.255.000.000	2.255.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Nguyên liệu, vật liệu	4.078.964	-	18.862.254	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4.078.964	-	18.862.254	-
b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	385.021.590	-	385.021.590	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	385.021.590	-	385.021.590	-
c) Hàng hoá	16.536.575.285	-	4.016.910.590	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.947.929.163	-	2.947.929.163	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	11.895.431.668	-	1.068.981.427	-
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	1.693.214.454	-	-	-
Tổng cộng	16.925.675.839	-	4.420.794.434	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.212.759.419	308.054.405
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	236.008.695	116.902.283
- Phân bổ công cụ dụng cụ	193.642.690	21.600.001
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	783.108.034	169.552.121
Dài hạn	2.147.280.897	2.105.401.959
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.109.478.392	974.942.974
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	907.734.250	966.604.838
- Đo đạc bản đồ, lập quy hoạch bãi	-	18.939.397
- Chi phí trả trước dài hạn khác	130.068.255	144.914.750

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng trích lập cho một số khoản phải thu tại Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải.

12. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	147.630.247.185	8.857.516.230	44.166.793.995	774.920.802	201.429.478.212
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.014.846.600	-	-	-	1.014.846.600
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.112.736.364)	-	(1.112.736.364)
Giảm do phân loại lại	(181.159.182)	-	-	-	(181.159.182)
Số dư cuối kỳ	148.463.934.603	8.857.516.230	43.054.057.631	774.920.802	201.150.429.266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu kỳ	67.443.077.200	6.429.834.713	40.815.646.841	770.240.528	115.458.799.282
Khấu hao trong kỳ	4.866.712.505	214.469.181	1.084.264.280	-	6.165.445.966
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.048.861.364)	-	(1.048.861.364)
Giảm do phân loại lại	(2.156.657)	-	-	-	(2.156.657)
Số dư cuối kỳ	72.307.633.048	6.644.303.894	40.851.049.757	770.240.528	120.573.227.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư cuối kỳ	76.156.301.555	2.213.212.336	2.203.007.874	4.680.274	80.577.202.039
Số dư đầu kỳ	80.187.169.985	2.427.681.517	3.351.147.154	4.680.274	85.970.678.930

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 31.786.111.242 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 31.786.111.242 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	12.348.804.956	70.000.000	12.418.804.956
Số dư cuối kỳ	<u>12.348.804.956</u>	<u>70.000.000</u>	<u>12.418.804.956</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ	6.037.397.269	70.000.000	6.107.397.269
Khấu hao trong kỳ	214.537.168	-	214.537.168
Số dư cuối kỳ	<u>6.251.934.437</u>	<u>70.000.000</u>	<u>6.321.934.437</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối kỳ	<u>6.096.870.519</u>	-	<u>6.096.870.519</u>
Số dư đầu kỳ	<u>6.311.407.687</u>	-	<u>6.311.407.687</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 122.110.133 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 122.110.133 VND).

14. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.429.441.525	2.429.441.525
Số dư cuối kỳ	<u>2.429.441.525</u>	<u>2.429.441.525</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.644.240.865	1.644.240.865
Khấu hao trong kỳ	58.382.065	58.382.065
Số dư cuối kỳ	<u>1.702.622.930</u>	<u>1.702.622.930</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư cuối kỳ	<u>726.818.595</u>	<u>726.818.595</u>
Số dư đầu kỳ	<u>785.200.660</u>	<u>785.200.660</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Container Minh Thành	3.847.604.517	4.613.681.151
Cộng	<u>3.847.604.517</u>	<u>4.613.681.151</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn	12.116.792.216	8.803.618.255
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	365.026.850	371.276.100
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	254.573.108	227.533.600
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	5.421.900.000	5.485.207.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	45.315.306	11.667.827
Công ty TNHH Container Minh Thành	1.326.926.260	4.950.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	3.054.484.536	1.499.101.458
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.315.003.662	1.203.882.270
Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	333.562.494	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.642.933	286.052.773	2.244.361.757	1.624.328.692	-	897.442.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	361.623.290	456.010.247	2.203.230.157	556.010.247	84.789.009	1.826.395.876
Thuế thu nhập cá nhân	-	77.383.807	83.603.450	86.070.370	-	74.916.887
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	650.000.000	1.369.517.382	567.015.382	-	1.452.502.000
Thuế môn bài	-	-	17.000.000	19.000.000	2.000.000	-
Cộng	370.266.223	1.469.446.827	5.917.712.746	2.852.424.691	86.789.009	4.251.257.668

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí hoa hồng	413.974.200	827.652.600
Cộng	413.974.200	827.652.600

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	4.866.554.703	2.168.711.740
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	557.142.165	520.989.600
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	557.142.165	520.989.600
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.309.412.538	1.647.722.140
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	345.800.140	624.251.426
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	14.346.024	11.477.000
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3.260.498.500	867.474.700
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	20.132.001	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	365.929.473	140.074.614
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2.706.400	4.444.400
- Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	300.000.000	-
Dài hạn	448.090.000	3.225.490.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	448.090.000	3.225.490.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3.000.000	3.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	290.000.000	2.940.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	71.090.000	63.490.000
- Công ty TNHH Container Minh Thành	84.000.000	219.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	6.435.343.114	259.392.390	20.656.393.257	424.011.038	208.490.164.509
Tăng vốn trong năm	-	-	(6.413.155.710)	-	-	-	-	(6.413.155.710)
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.214.815.783	36.152.565	16.250.968.348
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	150.051.144	406.929.662	(21.870.717.442)	-	(21.313.736.636)
Giảm khác	-	-	-	-	(595.783.000)	(906.254.007)	(29.496.714)	(1.531.533.721)
Số dư đầu kỳ	187.110.000.000	9.287.359.500	(22.095.490.500)	6.585.394.258	70.539.052	14.094.237.591	430.666.889	195.482.706.790
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.939.465.502	2.939.465.502
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8.047.185.167	16.631.398	8.063.816.565
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	49.596.839	49.596.839	(184.943.082)	-	(85.749.404)
Tăng quỹ từ lợi nhuận công ty con	-	-	-	-	306.186.294	(306.186.294)	-	-
Chi quỹ và chi khác	-	-	-	-	(67.790.000)	(124.774.947)	(36.152.565)	(228.717.512)
Số dư cuối kỳ	187.110.000.000	9.287.359.500	(22.095.490.500)	6.634.991.097	358.532.185	21.525.518.435	3.350.611.224	206.171.521.941

Ghi chú:

(i) Khoản phân phối lợi nhuận gồm có:

a. Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ: Thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích lợi nhuận phải trả của cổ đông thiểu số	36.152.565
Quỹ khen thưởng phúc lợi	49.596.839
Quỹ đầu tư phát triển	49.596.839
Quỹ phát triển thị trường (Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu)	49.596.839
	184.943.082

b. Trích quỹ tại các công ty con với tổng số tiền 306.186.294 VND.

Số cổ tức Công ty đã trả trong kỳ là 0 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.982.924	1.982.924
+ Cổ phiếu phổ thông	1.982.924	1.982.924
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.728.076	16.728.076
+ Cổ phiếu phổ thông	16.728.076	16.728.076
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	167.280.760.000	167.280.760.000
Cổ phiếu quỹ	19.829.240.000	19.829.240.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bãi	15.164.664.191	14.024.535.504
Doanh thu vận tải	49.891.993.376	45.712.629.062
Doanh thu khai thác CFS	9.662.103.568	9.506.026.007
Doanh thu dịch vụ khác	4.256.084.903	8.219.558.177
Cộng	78.974.846.038	77.462.748.750

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn bãi	12.554.575.036	10.621.661.439
Giá vốn dịch vụ vận tải	38.425.997.841	37.024.603.159
Giá vốn khai thác CFS	7.821.884.244	8.243.638.263
Giá vốn dịch vụ khác	3.277.251.315	4.541.813.278
Cộng	62.079.708.435	60.431.716.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.307.885.513	2.566.878.339
Chi phí nhân công	8.463.725.481	8.356.624.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.438.365.199	6.710.723.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.208.456.199	47.607.657.192
Chi phí khác bằng tiền	2.788.046.625	2.120.516.305
Lợi thế thương mại	766.704.444	766.076.634
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	853.960.000	881.104.025
Cộng	69.827.143.461	69.009.580.420

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.899.654.955	1.420.726.582
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.105.451	1.340.775
Cộng	1.907.760.406	1.422.067.357

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.925.513.675	2.771.681.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.668.719	417.676.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.231.301.984	2.449.364.918
Thuế phí, lệ phí	1.342.356.000	367.119.814
Chi phí bằng tiền khác	392.584.348	924.840.753
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	853.960.000	881.104.025
Lợi thế thương mại	766.704.444	766.076.634
Cộng	8.799.089.170	8.577.864.281

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	455.815.251	260.124.205
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.064.621.660	1.281.773.425
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	443.759.827	421.859.224
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	73.934.990	167.539.966
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	165.098.429	76.164.522
Cộng	2.203.230.157	2.207.461.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.047.185.167	7.946.267.992
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.047.185.167	7.946.267.992
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.728.076	16.728.076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	481	475
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Ghi chú:

- i. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 06/06/2020, Công ty mới thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2019. Do đó, tại kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty chưa có cơ sở để trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ phát triển thị trường, Quỹ đầu tư phát triển. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được ước tính là 481 VND.

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ: Dịch vụ CFS, dịch vụ bãi, dịch vụ vận chuyển...

Kinh doanh khác: Bán hàng hóa, thành phẩm...

Thông tin về kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị: VND

Năm nay	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	Kết quả kinh doanh theo bộ phận
Kinh doanh dịch vụ	74.718.761.135	58.802.457.120	15.916.304.015
Kinh doanh thương mại	4.256.084.903	3.277.251.315	978.833.588
Cộng	78.974.846.038	62.079.708.435	16.895.137.603

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(20.779.690.889)	(21.404.756.530)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	206.171.521.941	195.482.706.790
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.779.690.889	21.404.756.530	20.779.690.889	21.404.756.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.697.001.572	39.626.786.890	44.697.001.572	39.626.786.890
Tổng cộng	65.476.692.461	61.031.543.420	65.476.692.461	61.031.543.420
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	17.431.436.919	14.197.819.995	17.431.436.919	14.197.819.995
Chi phí phải trả	413.974.200	827.652.600	413.974.200	827.652.600
Tổng cộng	17.845.411.119	15.025.472.595	17.845.411.119	15.025.472.595

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo giá gốc và dự phòng. Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.779.690.889	-	20.779.690.889
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.919.058.254	4.777.943.318	44.697.001.572
Tổng cộng	60.698.749.143	4.777.943.318	65.476.692.461
Tại ngày cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	16.983.346.919	448.090.000	17.431.436.919
Chi phí phải trả	413.974.200	-	413.974.200
Tổng cộng	17.397.321.119	448.090.000	17.845.411.119
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.301.428.024	4.329.853.318	47.631.281.342
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.404.756.530	-	21.404.756.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.858.843.572	4.767.943.318	39.626.786.890
Tổng cộng	56.263.600.102	4.767.943.318	61.031.543.420
Tại ngày đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.972.329.995	3.225.490.000	14.197.819.995
Chi phí phải trả	827.652.600	-	827.652.600
Tổng cộng	11.799.982.595	3.225.490.000	15.025.472.595
Chênh lệch thanh khoản thuần	44.463.617.507	1.542.453.318	46.006.070.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngoài giao dịch với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty còn giao dịch sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	716.708.876	805.816.300

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét. Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.



Nguyễn Thu Thủy
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Thu Thủy
Kế toán trưởng

Phan Thanh Bình
Tổng Giám đốc